

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III (Năm nay)	Quý III (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,453,021,283	21,795,168,235
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>47,983,968,156</b>	<b>208,678,672,864</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		17,058,149,686	16,470,362,511
- Các khoản dự phòng	03		1,021,649,318	472,914,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(56,892,100)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		9,569,415,593	163,372,821,691
- Chi phí lãi vay	06		20,334,753,559	28,419,466,762
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>64,436,989,439</b>	<b>230,473,841,099</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(199,670,495,665)		5,849,326,197
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,417,953,158		(2,008,260,460)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11	69,097,623,528		192,647,556,813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,962,299,624)		(3,810,143,076)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(99,249,927,995)		(13,985,157,209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25,322,107,438)		(27,249,810,963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	71,362,108,984		48,637,888,642
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(27,634,374,610)		(350,650,573,079)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(147,524,530,223)</b>	<b>79,904,667,964</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,192,263,955)	(579,957,031,776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		290,481,533,209	670,942,864
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(245,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		267,425,000,000	(1,260,525,840,962)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(210,000,000,000)	1,328,556,804,880
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			(150,922,018,553)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,593,689,853	(118,074,946,602)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>113,307,959,107</b>	<b>(780,252,090,149)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		22,284,181	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29,200,808,122	672,522,607,682
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,580,353,658)	(92,625,687,182)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		3,500,000,000	5,160,081,287
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>142,738,645</b>	<b>585,057,001,787</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(34,073,832,471)</b>	<b>(115,290,420,398)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188,951,209,231	246,149,794,794
Ảnh hưởng của bán công ty con	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>154,877,376,760</b>	<b>130,859,374,396</b>

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012  
 Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Phó Thiên Sơn

CÔNG TY: CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG  
 Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội  
 Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 9 tháng năm 2012

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	185,401,843,414	152,912,002,248	380,385,428,511	218,545,951,567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		97,150,759	34,515,692	177,639,143	110,167,984
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>185,304,692,655</b>	<b>152,877,486,556</b>	<b>380,207,789,368</b>	<b>218,435,783,583</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	99,677,230,131	81,131,367,528	239,897,210,142	123,851,874,648
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>85,627,462,524</b>	<b>71,746,119,028</b>	<b>140,310,579,226</b>	<b>94,583,908,935</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	40,496,397,021	27,386,358,144	318,407,650,136	186,726,465,921
7. Chi phí tài chính	22	27	58,476,577,068	26,240,254,822	189,361,569,320	73,813,032,822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58,476,577,068	26,222,419,337	191,301,123,865	73,265,370,430
8. Chi phí bán hàng	24		25,921,754,376	17,738,636,156	45,757,545,710	25,945,464,365
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,666,788,714	32,972,393,260	69,263,601,828	74,642,310,625
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>16,058,739,387</b>	<b>22,181,192,935</b>	<b>154,335,512,504</b>	<b>106,909,567,045</b>
11. Thu nhập khác	31		581,387,443	72,010,289	1,433,005,441	104,358,075
12. Chi phí khác	32		912,957,512	654,160,928	3,215,834,446	765,998,692
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>28</b>	<b>(331,570,069)</b>	<b>(582,150,639)</b>	<b>(1,782,829,005)</b>	<b>(661,640,617)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		725,851,965	196,125,939	2,255,019,911	196,125,939
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16,453,021,283</b>	<b>21,795,168,235</b>	<b>154,807,703,410</b>	<b>106,444,052,367</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	8,991,033,781	8,832,464,047	45,953,815,356	29,682,530,412
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				990,484,754	6,055,029,781
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>7,461,987,502</b>	<b>12,962,704,188</b>	<b>107,863,403,300</b>	<b>70,706,492,174</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(3,569,942,917)	852,942,520	(8,021,708,168)	302,888,032
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		11,031,930,419	12,109,761,667	115,885,111,468	70,403,604,141
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		110	130	1,159	707

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Thiên Sơn

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			-	-
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,256,673,960,140</b>	<b>1,144,971,933,402</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>154,877,376,760</b>	<b>158,085,175,695</b>
1. Tiền	111		28,789,108,857	32,785,175,695
2. Các khoản tương đương tiền	112		126,088,267,903	125,300,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>727,184,328,866</b>	<b>621,374,154,866</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		729,684,819,836	625,387,082,866
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,500,490,970)	(4,012,928,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>304,224,155,835</b>	<b>308,381,999,349</b>
1. Phải thu khách hàng	131		63,668,328,713	23,319,226,404
2. Trả trước cho người bán	132	<b>5</b>	33,132,195,986	237,919,000,961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>6</b>	207,786,248,141	47,486,343,671
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(362,617,005)	(342,571,687)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>15,738,025,219</b>	<b>23,150,463,324</b>
1. Hàng tồn kho	141		15,738,025,219	23,150,463,324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54,650,073,460</b>	<b>33,980,140,168</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,195,467,158	1,758,417,243
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,468,840,720	19,285,820,567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39,095,943	11,369,073,958
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,946,669,639	1,566,828,400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,297,156,198,767</b>	<b>2,133,647,836,224</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>8</b>	<b>852,544,317,015</b>	<b>846,832,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		852,544,317,015	846,832,000,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>905,424,927,059</b>	<b>858,748,828,865</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>902,517,502,078</b>	<b>637,596,435,547</b>
- Nguyên giá	222		998,473,234,098	736,291,792,607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95,955,732,020)	(98,695,357,060)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>10</b>	<b>2,671,496,299</b>	<b>2,877,684,277</b>
- Nguyên giá	228		3,378,314,005	3,487,127,205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(706,817,706)	(609,442,928)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>11</b>	235,928,682	218,274,709,041
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>347,191,343,728</b>	<b>202,891,946,534</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>12</b>	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>13</b>	61,957,901,065	59,702,881,471
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>14</b>	285,233,442,663	143,189,065,063
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	<b>14b</b>	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>102,194,512,522</b>	<b>20,493,064,339</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>15</b>	101,716,092,052	20,014,643,869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268		478,420,470	478,420,470
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>16</b>	<b>89,801,098,443</b>	<b>204,681,996,486</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,553,830,158,907</b>	<b>3,278,619,769,626</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,312,687,391,273</b>	<b>2,074,902,576,720</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>965,803,052,508</b>	<b>605,649,603,545</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	91,511,929,989	143,356,926,213
2. Phải trả người bán	312	18	48,679,626,729	52,388,863,361
3. Người mua trả tiền trước	313		244,170,875,264	1,884,911,404
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	19	10,356,238,994	5,105,439,567
5. Phải trả người lao động	315		4,406,144,881	1,928,057,845
6. Chi phí phải trả	316	20	304,208,794,459	93,297,671,816
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		50,402,051	22,887,272
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	260,153,263,259	306,070,130,043
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,265,776,882	1,594,716,024
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,346,884,338,765</b>	<b>1,469,252,973,175</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		11,274,745,682	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			12,222,571,576
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	1,322,017,364,231	1,444,448,907,435
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		12,988,077,128	11,997,592,275
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		604,151,724	583,901,889
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,124,610,197,685</b>	<b>1,081,810,076,573</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1,124,610,197,685</b>	<b>1,081,810,076,573</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		418,982,695	2,186,742,015
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,104,339,480	392,220,491
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,046,111,982	4,376,214,656
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		118,040,763,528	74,854,899,411
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>116,532,569,949</b>	<b>121,907,116,333</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,553,830,158,907</b>	<b>3,278,619,769,626</b>

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012  
Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phó Thiên Sơn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2011 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 100.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2012, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương có 04 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ
- Công ty Cổ phần Tân Việt
- Công ty Cổ phần Bánh Givral

Chi tiết về hoạt động của các công ty con trên được trình bày tại Thuyết minh số 14.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ tư vấn, quản lý và quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, giải khát; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước, môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

**1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

*Tr*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại cuối mỗi quý. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Trong năm 2011, Công ty thực hiện đầu tư và nắm cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ từ ngày 08 tháng 4 năm 2011, Công ty Cổ phần Tân Việt từ ngày 23 tháng 5 năm 2011 và Công ty Cổ phần Bánh Givral từ ngày 29 tháng 12 năm 2011. Công ty hợp nhất các báo cáo tài chính của các công ty con này trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty sử dụng giá trị hợp lý tại ngày mua để xác định tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con này theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh. Chi tiết về giao dịch hợp nhất kinh doanh này được trình bày tại Thuyết minh số 14.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Bất lợi thế thương mại**

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là khoản tiền ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản trong các kỳ tiếp theo và khoản tiền ứng trước cho các cá nhân để tiến hành chuyển nhượng cổ phần. Theo đánh giá của Công ty, các khoản ứng trước này chắc chắn có thể thu hồi trong tương lai. Do vậy Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 03 năm 2012.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Theo đánh giá của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2012.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2012 (Số năm)	Năm 2011 (Số năm)	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50	05-50	-
Máy móc và thiết bị	03-10	03-10	
Thiết bị văn phòng	03-08	03-08	
Phương tiện vận tải	04-10	04-10	
Tài sản khác	04-10	04-10	-

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	662,144,100	1,297,914,703
Tiền gửi ngân hàng	27,744,673,838	24,984,351,652
Tiền đang chuyển	382,290,919	6,502,909,340
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>126,088,267,903</u>	<u>125,300,000,000</u>
	<u><b>154,877,376,760</b></u>	<u><b>158,085,175,695</b></u>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài	80,000,000,000	80,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển	146,327,082,866	146,327,082,866
Đầu tư cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	210,000,000,000	392,500,000,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Givral	226,099,990,000	
Bà Hứa thị Bích Hạnh	40,000,000,000	
Công ty CP kỹ thuật XD và vật liệu XD	2,621,800,000	
Đầu tư ngắn hạn khác	24,635,946,970	6,560,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,500,490,970)	(4,012,928,000)
	<u>727,184,328,866</u>	<u>621,374,154,866</u>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng	-	227,449,697,728
Công ty CP MTV du lịch và xúc tiến đầu	20,300,000,000	
Công ty TNHH XD Á Châu	1,326,960,000	
Công ty 508	1,675,644,500	
Công ty CP XD TM Nguyễn Tiến Đạt	1,640,890,028	
Các đối tượng khác	8,188,701,458	10,469,303,233
	<u>33,132,195,986</u>	<u>237,919,000,961</u>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam (i)	92,902,777,777	26,305,555,555
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Liên Việt (ii)	10,386,666,666	40,000,000
Công ty TNHH VNT	36,032,125,000	
DN tư nhân Hà bảo	50,136,363,659	
Nguyễn Thị Lan Hương	4,571,400,000	
Hứa Thị Bích Hạnh	3,833,333,334	
Phải thu khác	9,923,581,705	21,140,788,116
	<u>207,786,248,141</u>	<u>47,486,343,671</u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14,617,336,049	8,804,542,682
Công cụ, dụng cụ	409,822,981	9,974,418,296
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	2,716,428,565
Hàng hoá	710,866,189	1,655,073,781
	<u>15,738,025,219</u>	<u>23,150,463,324</u>

**8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Phải thu dài hạn khác phản ánh các khoản tiền đã chi để Công ty thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản. Chi tiết như sau:

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (i)	100,000,000,000	100,000,000,000
Công ty Euro Metal Cans Holding Co PTE	85,100,000,000	85,100,000,000
Công ty TNHH Togi Việt Nam (ii)	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi (iii)	160,732,000,000	160,732,000,000
Ông Hà Trọng Nam (iv)	500,000,000,000	500,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	5,712,317,015	
	<u>852,544,317,015</u>	<u>846,832,000,000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2012	532,361,378,739	186,766,104,558	10,975,593,118	1,798,821,813	4,389,894,380	736,291,792,607
Mua trong năm	2,755,670,000	8,412,702,862	609,090,909	604,021,603	8,626,090,458	21,007,575,832
Tăng từ xây dựng cơ bản	432,451,800,033	124,328,779,781	-	1,909,187,000	222,620,976	558,912,387,790
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(17,470,286,855)	-	-	-	(17,470,286,855)
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-	-	-	-
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-	-	-	-
Bút toán hợp nhất	13,660,153,749	(19,102,573,285)	(2,037,491,440)	(1,249,256,499)	-	(8,729,167,475)
Thanh lý nhượng bán	(1,033,360,245)	(162,921,000)	-	-	-	(1,196,281,245)
Giảm do bán công ty con	(187,297,674,681)	(100,913,303,899)	-	(1,909,187,000)	(222,620,976)	(290,342,786,556)
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>792,897,967,595</b>	<b>181,858,502,162</b>	<b>9,547,192,587</b>	<b>1,153,586,917</b>	<b>13,015,984,838</b>	<b>998,473,234,098</b>
						998,473,234,098
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2012	35,686,192,098	55,749,269,727	5,116,599,040	422,298,259	1,720,997,936	98,695,357,060
Khấu hao trong năm	20,499,663,042	21,382,492,646	921,658,041	242,869,366	1,505,174,115	44,551,857,210
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	1,144,413,513	(2,543,724,415)	(30,655,085)	71,369,685	229,596,924	(1,128,999,379)
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-	-	-	-
Bút toán hợp nhất	(1,297,188,007)	(13,416,648,519)	(1,297,256,615)	(144,479,036)	-	(16,155,572,177)
Thanh lý nhượng bán	(479,798,140)	-	-	-	-	(479,798,140)
Giảm do bán công ty con	(5,618,930,240)	(23,595,183,020)	-	(143,069,736)	(169,929,558)	(29,527,112,554)
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>49,934,352,266</b>	<b>37,576,206,419</b>	<b>4,710,345,381</b>	<b>448,988,537</b>	<b>3,285,839,417</b>	<b>95,955,732,020</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>742,963,615,329</b>	<b>144,282,295,743</b>	<b>4,836,847,206</b>	<b>704,598,380</b>	<b>9,730,145,421</b>	<b>902,517,502,078</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>496,675,186,641</b>	<b>131,016,834,830</b>	<b>5,858,994,078</b>	<b>1,376,523,554</b>	<b>2,668,896,444</b>	<b>637,596,435,547</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền thuê đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2012	2,220,284,239	1,266,842,966	3,487,127,205
Mua trong năm	-	1,251,901,546	1,251,901,546
Tặng từ xây dựng cơ bản	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-
Bút toán HN	-	(691,143,200)	(691,143,200)
Giảm trong năm	-	(12,390,000)	(12,390,000)
Giảm do bán công ty con	-	(657,181,546)	(657,181,546)
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>2,220,284,239</b>	<b>1,158,029,766</b>	<b>3,378,314,005</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2012	82,039,288	527,403,640	609,442,928
Khấu hao trong năm	-	122,062,786	122,062,786
Phân loại lại	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	84,190,131	-	84,190,131
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-
Bút toán HN	-	(31,938,320)	(31,938,320)
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm do bán công ty con	-	(76,939,819)	(76,939,819)
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>166,229,419</b>	<b>540,588,287</b>	<b>706,817,706</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>2,054,054,820</b>	<b>617,441,479</b>	<b>2,671,496,299</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>2,138,244,951</b>	<b>739,439,326</b>	<b>2,877,684,277</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Sunrise Hội An Resort (ii)	-	212,837,361,265
Các công trình khác	235,928,682	5,437,347,776
	<b>235,928,682</b>	<b>218,274,709,041</b>

**12. HỢP NHẤT KINH DOANH**

*Đầu tư vào công ty con*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Tên Công ty con	Ngày năm quyền kiểm soát	Giá trị đầu tư đến 30/09/2012	Giá trị đầu tư đến 31/12/2011
1	Công ty Cổ phần Sài Gòn- GIVRAL	30-Jun-09	-	221,772,279,186
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư	31-Dec-09	172,928,550,363	172,928,550,363
3	Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	08-A pr-11	47,209,238,000	47,209,238,000
4	Công ty Cổ phần Tân Việt	23-May-11	109,493,338,104	109,493,338,104
5	Công ty Cổ phần Bánh Givral	29-Dec-11	29,400,000,000	29,400,000,000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>359,031,126,467</b>	<b>580,803,405,653</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết	32,762,945,282	32,762,945,282
Bất lợi thương mại phát sinh khi đầu tư công ty liên kết	26,777,423,118	26,777,423,118
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	2,417,532,665	162,513,071
	<u>61,957,901,065</u>	<u>59,702,881,471</u>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ đến ngày 31/12/2011 %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Nghệ An	49,50	49,50	Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế, cho thuê văn phòng

**14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	43,335,369,863	43,335,369,863
Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam	3,341,800,000	3,341,800,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia	76,056,222,800	77,361,845,200
Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang		16,150,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
Ngân hàng bảo việt	159,500,000,000	
	<u>285,233,442,663</u>	<u>143,189,065,063</u>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>9 tháng năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	20,014,643,869	5,569,368,196
Tăng từ mua sắm mới	109,669,200,568	34,915,057,426
Tăng khác	99,273,517,181	1,218,724,829
Phân bổ vào chi phí trong năm	(11,541,340,025)	(21,688,506,582)
Giảm do bán Công ty con	(11,807,406,614)	
Giảm khác	(103,892,522,927)	
<b>Tại ngày 30 tháng 09</b>	<b><u>101,716,092,052</u></b>	<b><u>20,014,643,869</u></b>

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<u>9 tháng -'2011</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	204,681,996,486	209,357,245,994
Tăng do đầu tư vào công ty con		20,531,649,247
Phân bổ trong năm	(8,985,352,724)	(25,206,898,755)
Giảm do bán công ty con	(105,895,545,318)	
<b>Tại ngày 30 tháng 09</b>	<b><u>89,801,098,444</u></b>	<b><u>204,681,996,486</u></b>

**Chi tiết lợi thế thương mại theo từng khoản đầu tư**

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Girval		105,895,545,318
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát tri	71,975,945,002	79,421,732,416
Công ty Cổ phần Tân Việt	15,813,573,269	17,175,646,211
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối M	2,011,580,173	2,189,072,541
	<b><u>89,801,098,444</u></b>	<b><u>204,681,996,486</u></b>

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	74,849,529,989	61,191,326,213
Công ty Cổ phần Viptour - Togi (ii)	-	67,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	16,662,400,000	15,165,600,000
	<b><u>91,511,929,989</u></b>	<b><u>143,356,926,213</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**Số 4 phố Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 30 tháng 09 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đại An	2,699,882,797	2,699,882,797
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	956,741,476	1,143,842,500
Công ty TNHH Dịch vụ Quảng cáo Quảng 1	8,796,260	8,796,260
Công ty Cổ phần Vinasaco	-	99,641,556
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Hưng Phát	-	2,190,580,675
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sông Đê	1,374,465,800	30,764,703,796
Công ty CP Sài Gòn Givral	1,839,111,040	
DNTN Thanh Le	1,023,807,424	
DNTN Châu Minh Hien	565,766,995	
Nguyễn Thị Tiến	760,986,300	
Công ty CP điểm hẹn TN	1,145,196,394	
Công ty CP du lịch dịch vụ hội an	745,249,370	
Công ty TNHH MTV Huệ Phương	2,282,217,420	
Công ty TNHH MTV Bột Mi Thiện Phát	457,552,000	
Công ty TNHH SXTM TP Thành Tín	241,348,800	
Công ty TNHH TMDV Hồng Cường	199,370,600	
Công ty TNHH TMDV Lan Chinh	647,087,750	
Công ty CP tập đoàn Đại Dương	359,967,184	
Các đối tượng khác	33,372,079,119	15,481,415,777
	<u>48,679,626,729</u>	<u>52,388,863,361</u>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62,349,520	11,693,770
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,987,326,954	1,457,334,425
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	430,678,636	2,949,718,465
Thuế thu nhập cá nhân	757,753,784	665,402,130
Thuế khác	118,130,100	21,290,776
	<u>10,356,238,994</u>	<u>5,105,439,567</u>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	112,452,592,340	63,249,847,941
Chi phí phải trả khác	2,502,958,974	5,607,611,165
Chi phí trích trước xây dựng dự án Sunrise Hội An Resort	189,253,243,145	24,440,212,710
	<u>304,208,794,459</u>	<u>93,297,671,816</u>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	13,138,822,267	6,633,600,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO Hà Nội	-	91,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	45,400,000,000	65,400,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh	20,000,000,000	
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI	177,670,732,500	140,662,500,000
Hứa Thị Bích Hạnh	1,958,433,600	
Phải trả, phải nộp khác	1,985,274,892	1,874,030,043
	<u>260,153,263,259</u>	<u>306,070,130,043</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	322,017,364,231	413,206,907,435
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam (ii)	500,000,000,000	500,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang (iii)	-	31,242,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	500,000,000,000	500,000,000,000
	<u>1,322,017,364,231</u>	<u>1,444,448,907,435</u>

20

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>530,000,000,000</b>	-	<b>15,459,459,000</b>	-	<b>1,960,728,861,000</b>	<b>531,976,188,320</b>
Tăng vốn trong năm	470,000,000,000	-	-	-	-	470,000,000,000
Lợi nhuận trong năm	0	-	-	-	72,064,032,661,902	72,064,032,662
Phân phối các quỹ	0	1,462,166,899,301	376,761,031,988	-	(2,754,153,784,818)	(915,225,853)
Giảm khác	0	-	-	-	(1,918,742,236,000)	(1,918,742,236)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2011</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>1,462,166,899,301</b>	<b>392,220,490,988</b>	-	<b>69,351,865,502,583</b>	<b>1,071,206,252,893</b>
Lợi nhuận trong năm	0	-	-	-	73,928,089,571,000	73,928,089,571
Tăng khác	0	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	0	724,575,115,933	-	4,376,214,656,000	(67,193,053,316,000)	(1,232,002,348)
Giảm khác (i)	0	-	-	-	(1,232,002,348,000)	(1,232,002,348)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>2,186,742,015,233</b>	<b>392,220,490,988</b>	<b>4,376,214,656,000</b>	<b>74,854,899,410,983</b>	<b>1,081,810,076,573</b>
Lợi nhuận trong năm	0	-	-	-	112,315,168,551,104	112,315,168,551
Phân phối các quỹ	0	418,982,695,000	1,088,880,021,000	669,897,326,000	(81,794,743,315,000)	(79,616,983,273)
Giảm do thanh lý	0	(2,186,742,015,000)	(376,761,032,000)	-	15,974,298,807,000	13,410,795,760
Giảm khác (i)	0	-	-	-	(3,308,859,926,000)	(3,308,859,926)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2012</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>418,982,695,233</b>	<b>1,104,339,479,988</b>	<b>5,046,111,982,000</b>	<b>118,040,763,528,088</b>	<b>1,124,610,197,685</b>

*Handwritten mark*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**b. Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	30/09/2012		31/12/2011	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	750,000	75.00%	750,000	75.00%
Các cổ đông khác	250,000	25.00%	250,000	25.00%
	<b>1,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>1,000,000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

**24. DOANH THU**

	Q3 - 2012	Q3 - 2011
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>185,401,843,414</b>	<b>152,912,002,248</b>
Trong đó:		
- Doanh thu khách sạn	62,590,530,713	30,797,391,538
- Doanh thu KD Bất động sản đầu tư	4,776,560,205	-
- Doanh thu kinh doanh bánh kẹo và đồ uống	117,182,499,354	122,114,610,710
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	852,253,142	-
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(97,150,759)</b>	<b>(34,515,692)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>185,304,692,655</b>	<b>152,877,486,556</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Q3 - 2012	Q3 - 2011
	VND	VND
Giá vốn KD bất động sản đầu tư	2,729,357,024	
Giá vốn khách sạn	36,457,138,786	12,386,866,802
Giá vốn cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	1,037,455,270	-
Giá vốn kinh doanh bánh kẹo và đồ uống	59,453,279,051	68,744,500,726
	<b>99,677,230,131</b>	<b>81,131,367,528</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Q3 - 2012	Q3 - 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	588,102,239	27,185,850,144
Lãi từ hoạt động đầu tư	10,985,202,849	
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	200,508,000	200,508,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,953,110	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28,715,630,823	
	<b>40,496,397,021</b>	<b>27,386,358,144</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Q3 - 2012</u>	<u>Q3 - 2011</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	57,423,299,182	26,222,419,337
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47,470,458	
Chi phí tài chính khác	1,005,807,428	17,835,485
	<u>58,476,577,068</u>	<u>26,240,254,822</u>

**28. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<u>Q3 - 2012</u>	<u>Q3 - 2011</u>
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	
Khác	581,387,443	72,010,289
<b>Thu nhập khác</b>	<u>581,387,443</u>	<u>72,010,289</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	
Giá trị của công cụ dụng cụ đã thanh lý	-	
Khác	912,957,512	654,160,928
<b>Chi phí khác</b>	<u>912,957,512</u>	<u>654,160,928</u>
<b>(Lỗ) từ hoạt động khác</b>	<u>(331,570,069)</u>	<u>(582,150,639)</u>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Q3 - 2012</u>	<u>Q3 - 2011</u>
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	16,453,021,283	21,795,168,235
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(7,321,032,630)	(200,508,000)
Trừ: Dự phòng đầu tư vào công ty con	-	
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	1,575,863,203	393,493,568
Cộng: Lỗ tại các công ty con	20,558,519,770	3,128,311,979
Cộng: Bút toán điều chỉnh do hợp nhất	4,697,763,497	10,213,390,407
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<u>35,964,135,123</u>	<u>35,329,856,189</u>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	8,991,033,781	8,832,464,047
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<u>8,991,033,781</u>	<u>8,832,464,047</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Q3 - 2012</u>	<u>Q3 - 2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11,031,930,419	12,962,704,188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	100,000,000	100,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	110	130

**31. VỐN CHỦ SỞ HỮU:**

	<u>Q3 - 2012</u>	<u>Q3 - 2011</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	100,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	100,000,000

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/07/2012</u> <u>đến ngày 30/9/2012</u> VND
<b>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</b>	
Công ty CP Sài Gòn Givral	861,421,306
<b>Lãi vay thu từ giá trị tiền ứng trước</b>	
Ông Hà Trọng Nam	22,361,111,111
<b>Lãi thu được từ tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn</b>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	1,875,553,711
Công ty CP Trảng Tiền	2,750,000
<b>Chi phí dịch vụ phải trả cho</b>	
Công ty CP truyền thông Đại Dương	339,636,363
Công ty chứng khoán đại Dương	81,390,760
Công ty CP Sài Gòn Givral	117,507,624
Cty CP tập đoàn đại dương	327,242,895
<b>Chi phí đầu vào cho bất động sản đầu tư trả cho</b>	
Công ty TNHH MTV Sao Hóm Nha trang	14,930,454,545
<b>Chi phí lãi vay và lãi tiền gửi phải trả cho</b>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	2,192,689,190

Số dư với các bên liên quan:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Từ ngày 01/07/2012  
đến ngày 30/9/2012  
VND

<b>Phải thu khách hàng</b>	
Công ty CP Sài Gòn Givral	947,576,638
<b>Phải thu khác</b>	
Ông Hà Trọng Nam	92,902,777,777
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	3,172,000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	100,000,000,000
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000
Công ty Cổ phần Viptour- Togi	246,832,000,000
<b>Phải trả khác</b>	
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	6,505,222,267
<b>Đầu tư dài hạn</b>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	43,335,369,863
<b>Vay dài hạn</b>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	322,017,364,231
<b>Vay ngắn hạn</b>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	61,191,326,213
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4,000,000,000
<b>Phải trả người bán</b>	
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	250,000,000
Công ty CP Sài Gòn Givral	121,547,615
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	359,967,184
<b>Tiền gửi ngắn hạn</b>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	93,425,000,000

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012  
CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Phó Thiên Sơn*

*Đu*